

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô con sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước phục vụ công tác

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Chỉ thị số 26/2005/CT-TTg ngày 20/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm trong tiêu dùng xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 59/2007/QĐ-TTg, ngày 07/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Công ty Nhà nước; Quyết định số 61/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 59/2007/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 103/2007/TT-BTC, ngày 29/8/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 59/2007/QĐ-TTg, ngày 07/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 06/2011/TT-BTC ngày 14/01/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 103/2007/TT-BTC ngày 29/8/2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 44/TTr-GTVT ngày 16/01/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô con sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước phục vụ công tác (chi tiết như phụ lục kèm theo).

Điều 2. Định mức tiêu hao nhiên liệu trên là căn cứ cho công tác quản lý, cung cấp nhiên liệu cho các loại xe ô tô con phục vụ công tác có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước.

Đối với các loại ô tô chuyên dùng thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức trên để quy định cụ thể cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định 36/2007/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành định mức tiêu hao nhiên liệu cho các loại ô tô con sử dụng ngân sách Nhà nước phục vụ công tác.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký *th*.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (thay b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH thuộc tỉnh;
- Báo Đắk Lắk; Công báo;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng CM - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM. *th*

100 Tháng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư



PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU XE Ô TÔ CON

(Kèm theo Quyết định số: 04 /2012/QĐ-UBND ngày 15 /3/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Lit/100km

STT	Nhiên liệu, thể tích làm việc của động cơ (Cm ³)	TOYOTA	MAZDA	NISAN	MITSUBISHI	ISUZU	FORD	HYUN DAI	DEWOO	YAZ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Động cơ sử dụng nhiên liệu xăng từ 4 đến dưới 7 chỗ									
1	Xe có thể tích làm việc của động cơ dưới 1.800Cm ³	10	9	-	10	-	10	10	10	-
2	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 1.800Cm ³ đến dưới 2.000Cm ³	12	12	12	12	-	-	12	12	-
3	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2.000Cm ³ đến dưới 2.400Cm ³	13	13,5	-	-	-	14	13,5	-	-
4	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2400Cm ³ đến dưới 3.000Cm ³	14	-	-	-	-	-	14,5	-	-
5	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 3000Cm ³ trở lên	15	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Động cơ sử dụng nhiên liệu xăng từ 7 đến dưới 10 chỗ ngồi									
1	Xe có thể tích làm việc của động cơ dưới 2.000Cm ³	12	-	12	13	-	-	12,5	11	-
2	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2.000Cm ³ đến dưới 2.400Cm ³	13,5	-	14	14	-	-	13,5	14	-

3	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2400Cm ³ đến dưới 3.000Cm ³	16	-	15	16,5	-	16	15	-	17
4	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 3.000Cm ³ đến dưới 3.500Cm ³	17	-	-	18,5	17	-	-	-	-
5	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 3.500Cm ³ đến dưới 4.500Cm ³	20	17	17	-	-	-	-	-	-
6	Xe có Thể tích làm việc của động cơ từ 4.500Cm ³ trở lên	23	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Động cơ sử dụng nhiên liệu xăng									
	Số chỗ ngồi từ 10 đến 16 chỗ									
1	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2.000Cm ³ đến dưới 2.400Cm ³	14	15	-	14	15	-	-	-	-
2	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2400Cm ³ đến dưới 3.000Cm ³	16,5	-	-	-	-	16	-	-	-
VI	Động cơ sử dụng nhiên liệu Diezen									
1	Xe có thể tích làm việc của động cơ dưới 2.000Cm ³	9	-	-	9	-	-	9	9,5	-
2	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2.000Cm ³ đến dưới 2.500Cm ³	10,5	-	-	11	-	12	10	-	-
3	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2500Cm ³ đến dưới 3.000Cm ³	12	10	10	12	10	-	12	-	-
4	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 3.000Cm ³ đến dưới 3.500Cm ³	13	-	-	13	-	-	-	-	-
5	Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 3.500Cm ³ đến dưới 4.500Cm ³	14	-	14	-	-	-	-	-	-



I. Định mức tiêu hao nhiên liệu trên đã tính phụ cấp cho tất cả các trường hợp như:

+ Quay trở đầu, hoạt động trong thành phố, cung đoạn đường ngắn...

+ Qua cầu phao, cầu tạm, cầu khác có tín hiệu đi lại một chiều mà xe phải dừng, đỗ, dõn, dịch, chờ đợi,...

II. Trường hợp ô tô trong thời gian chạy roda (từ 0 đến 10.000km); phục vụ trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như đi khảo sát, hoạt động vùng sâu, vùng xa, đường quá xấu, đường do mưa lũ, lụt lội, trơn, lầy, gây nhiều khó khăn cho ô tô, tắc đường ở các thành phố đô thị cấp 1 (vận tốc < 30 km/h) thì các đơn vị có thể tăng thêm định mức tiêu hao nhiên liệu nhưng không vượt quá 20% so với định mức đã quy định. (chỉ áp dụng cho các cung đoạn đường đó).

III. Đối với xe ô tô đã sử dụng chỉ số km trên đồng hồ báo đã vận hành 150.000 km trở lên thì nhiên liệu được cộng thêm như sau:

+ Xe có thể tích làm việc của động cơ dưới 2.400Cm^3 thì nhiên liệu được cộng thêm 1 lít/100km.

+ Xe có thể tích làm việc của động cơ từ 2.400Cm^3 trở lên thì nhiên liệu được cộng thêm 1,5 lít/100km.

+ Đối với xe có động cơ Diezen có thể tích làm việc của động cơ từ 2.500Cm^3 trở lên thì nhiên liệu được cộng thêm 1,5 lít/100km.

IV. Định mức trên không áp dụng cho những dòng xe Hybrid

+ Xe sử dụng 02 nguồn nhiên liệu (xăng, điện).